

TỔNG QUAN VỀ TT PHÁI SINH

Câu 1. Công cụ phái sinh nào sau đây chỉ được mua bán trên sở giao dịch?

- A. Hợp đồng tương lai
- B. Hợp đồng quyền chọn và hợp đồng tương lai
- C. Hợp đồng kỳ hạn
- D. Hợp đồng quyền chọn

Câu 2. Phát biểu nào sai về các công cụ phái sinh?

- A. Là công cụ huy động vốn
- B. Tăng hiệu quả đầu tư
- C. Là công cụ để quản trị rủi ro
- D. Tăng tính hiệu quả của thị trường

Câu 3. Nhà đầu tư tham gia giao dịch chứng khoán phái sinh với những mục đích nào?

- A. Đầu cơ về giá
- B. Phòng ngừa rủi ro
- C. Giao dịch hạn chế chênh lệch giá
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 4. Yếu tố nào sau đây KHÔNG bắt buộc phải có trên tất cả hợp đồng phái sinh?

- A. Mức ký quỹ.
- B. Thông tin về tài sản cơ sở.
- C. Ngày đáo hạn của hợp đồng.
- D. Giá thực hiện.

Câu 5. Mục đích của nhà tạo lập thị trường trên thị trường phái sinh?

- A. Tạo tính thanh khoản cho các sản phẩm phái sinh
- B. Đảm bảo cân bằng cho giao dịch của các sản phẩm của các sản phẩm phái sinh
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

Câu 6. Chọn phát biểu đúng về vị thế của hợp đồng phái sinh?

- A. Mở vị thế là tham gia một bên của hợp đồng phái sinh
- B. Đóng vị thế là mở vị thế đối ứng với một vị thế đang nắm giữ có cùng tài sản cơ sở và cùng kỳ hạn.
- C. Giới hạn vị thế là số lượng vị thế tối thiểu mà nhà đầu tư nắm giữ một loại hợp đồng phái sinh tại cùng một thời điểm.
- D. Cả A và B đúng.

Câu 7. Lợi ích của nhà tạo lập thị trường trên thị trường phái sinh?

- A. Lợi ích thu được trực tiếp từ việc tiến hành các giao dịch trên thị trường
- B. Lợi ích từ việc tiếp cận thông tin.
- C. Lợi ích do là một nhà tạo lập thị trường thu được từ những hỗ trợ của chính phủ
- D. Cả A, B, C đều đúng

HỢP ĐỒNG KỶ HẠN VÀ HĐTL

Câu 8. HĐTL là:

- A. Một thỏa thuận cho phép mua hoặc bán một lượng cổ phiếu nhất định tại mức giá giao ngay vào thời điểm hợp đồng đáo hạn

B. Hợp đồng sẽ được người mua và người bán ký kết trong tương lai.

C. Một thỏa thuận cho phép mua hoặc bán cổ phiếu tại một mức giá xác định vào ngày hợp đồng đáo hạn.

D. Tất cả các câu trên đều sai

Câu 9. Mục đích khi sử dụng hợp đồng tương lai:

- A. Đầu cơ kiếm lời
- B. Phòng ngừa rủi ro
- C. Mục đích khác
- D. A, B đúng

Câu 10. Ký quỹ tại thị trường chứng khoán phái sinh là:

- A. Là khoản tiền hoặc tài sản mà nhà đầu tư phải nộp sau khi tham gia vào hợp đồng để đảm bảo khả năng thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đã quy định
- B. Là khoản tiền hoặc tài sản mà nhà đầu tư phải nộp khi tham gia vào hợp đồng để đảm bảo khả năng thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đã quy định
- C. A, B đúng
- D. A, B sai

Câu 11. Phát biểu không đúng đối hợp đồng tương lai:

- A. Số lượng phát hành không giới hạn
- B. Tham gia vị thế bán mà không cần sở hữu tài sản cơ sở.
- C. Số tiền cần để giao dịch bằng tổng giá trị của tài sản cơ sở muốn mua.
- D. Thanh toán tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Câu 12. Việc đóng vị thế được nhà đầu tư thực hiện trong các trường hợp nào dưới đây:

- A. Nhà đầu tư có nhu cầu chốt lãi, cắt lỗ
- B. Nhà đầu tư không đủ khả năng bổ sung ký quỹ theo yêu cầu.
- C. Nhà đầu tư không còn nhu cầu tham gia hợp đồng.
- D. Tất cả đều đúng

Câu 13. Việc áp dụng cơ chế ký quỹ trên thị trường hợp đồng tương lai nhằm:

- A. Tăng tính thanh khoản của thị trường
- B. Tăng mức sinh lời đầu tư
- C. Giảm rủi ro mất thanh toán của các bên tham gia hợp đồng.
- D. Tăng nguồn thu cho các tổ chức cung cấp dịch vụ trên thị trường.

Câu 14. Nếu nhà đầu tư muốn vào vị thế cho rằng giá của tài sản cơ sở sẽ giảm trong tương lai, nhà đầu tư sẽ:

- A. Mở vị thế mua
- B. Đóng vị thế bán
- C. Mở vị thế bán
- D. A, C đúng

Câu 15. Giới hạn vị thế một chứng khoán phái sinh nhằm mục đích gì:

- A. Ngăn ngừa việc một cá nhân hay một tổ chức có thể nắm giữ số lượng hợp đồng quá lớn gây ảnh hưởng lên giao dịch của chúng khoán phái sinh.
- B. Duy trì thị trường ổn định
- C. Đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư khi tham gia giao dịch chúng khoán phái sinh
- D. Tất cả đều đúng

Câu 16. Ông A hiện muốn mua một căn nhà trong năm tới. Đồng thời ông B hiện tại đang sở hữu một căn nhà trị giá 100.000USD và muốn bán trong năm tới. Hai người ký với nhau một hợp đồng kì hạn với giá mua căn nhà là 105.000USD trong vòng một năm tới. Một năm sau giá thị trường của căn nhà là 110.000USD, khi đó ông B bán căn nhà cho ông A với giá là bao nhiêu:

- A. 110.000 USD
- B. 105.000 USD
- C. 100.000 USD
- D. 95.000 USD

Câu 17. Một công ty A tham gia một hợp đồng tương lai để mua của công ty B 100 tấn gạo với đơn giá 20.150đồng/kg vào ngày 1/2. Theo hợp đồng, các bên phải ký quỹ 5.000.000 đồng và mức ký quỹ duy trì là 4.000.000 đồng.

Ta có bảng giá trên thị trường:

Ngày	Giá
Đầu ngày 1/2	20.150
Cuối ngày 1/2	20.190
Cuối ngày 2/2	20.220
Cuối ngày 3/2	20.170
Cuối ngày 4/2	20.100
Cuối ngày 5/2	20.140
Cuối ngày 6/2	20.230
Cuối ngày 7/2	20.200

Đến cuối ngày 4 thì công ty A cần ký quỹ bổ sung thêm là bao nhiêu:

- A. 5.000.000 VND
- B. 2.000.000 VND
- C. 3.000.000 VND
- D. 4.000.000 VND

Câu 18. Một công ty A tham gia một hợp đồng tương lai để mua của công ty B 100 tấn gạo với đơn giá 20.150 đồng/kg vào ngày 1/2. Theo hợp đồng, các bên phải ký quỹ 5.000.000 đồng và mức ký quỹ duy trì là 4.000.000 đồng.

Ta có bảng giá trên thị trường:

Ngày	Giá
Đầu ngày 1/2	20.150
Cuối ngày 1/2	20.190
Cuối ngày 2/2	20.220
Cuối ngày 3/2	20.170
Cuối ngày 4/2	20.100
Cuối ngày 5/2	20.140
Cuối ngày 6/2	20.230
Cuối ngày 7/2	20.200

Công ty A lãi (lỗ) bao nhiêu vào cuối ngày thứ 7/2 (tính cả bổ sung ký quỹ nếu có)?

- A. 4.000.000 VND
- B. -4.000.000 VND
- C. 5.000.000 VND
- D. -5.000.000 VND

Câu 19. Một công ty A tham gia một hợp đồng tương lai để mua của công ty B 100 tấn gạo với đơn giá 20.150đồng/kg vào ngày 1/2. Theo hợp đồng, các bên phải ký quỹ 5.000.000 đồng và mức ký quỹ duy trì là 4.000.000 đồng.

Ta có bảng giá trên thị trường:

Ngày	Giá
Đầu ngày 1/2	20.150
Cuối ngày 1/2	20.190
Cuối ngày 2/2	20.220
Cuối ngày 3/2	20.170
Cuối ngày 4/2	20.100
Cuối ngày 5/2	20.140
Cuối ngày 6/2	20.230
Cuối ngày 7/2	20.200

Số tiền ký quỹ cuối ngày 6 của công ty B còn lại bao nhiêu:

- A. 7.000.000 VND
- B. 8.000.000 VND
- C. 9.000.000 VND
- D. 10.000.000 VND

HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI CHỈ SỐ VN30

Câu 20. Hệ số nhân của hợp đồng tương lai chỉ số VN30 là:

- A. 10.000 đồng
- B. 100.000 đồng
- C. 1.000 đồng
- D. 100 đồng

Câu 21. Biên độ dao động giá của hợp đồng tương lai chỉ số VN30 là:

- A. +/- 7%
- B. +/- 10%
- C. +/- 15%
- D. Tất cả đáp án đều sai

Câu 22. Bước giá của hợp đồng tương lai chỉ số VN30 là:

- A. 0,01 điểm chỉ số
- B. 0,02 điểm chỉ số
- C. 0,1 điểm chỉ số
- D. 0,2 điểm chỉ số

Câu 23. Phương thức giao dịch của hợp đồng tương lai VN30:

- A. Khớp lệnh định kỳ
- B. Khớp lệnh liên tục
- C. Thỏa Thuận
- D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 24. Ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng tương lai chỉ số VN30 là:

- A. Ngày thứ 3 và thứ 5 trong tuần đảo hạn

- hạn
 B. Ngày thứ 5 của tuần thứ 3 trong tháng đáo hạn
 C. Ngày thứ 3 cuối cùng trong tháng đáo hạn
 D. Ngày thứ 5 của tuần thứ 2 trong tháng đáo hạn
- hạn
 Câu 25. Phương thức thanh toán của hợp đồng tương lai chỉ số VN30 là:
 A. Thanh toán bằng chứng khoán
 B. Thanh toán bằng tiền VND
 C. Không quy định
 D. A và B đều đúng
- Câu 26. Mức ký quỹ của hợp đồng tương lai chỉ số VN30 do tổ chức nào quy định:
 A. Công ty chứng khoán
 B. Sở giao dịch thị trường chứng khoán
 C. Thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán
 D. Trung tâm lưu ký chứng khoán
- Câu 27. VSD chấp nhận tài sản ký quỹ dưới hình thức nào:
 A. Tiền
 B. Chứng khoán ký quỹ
 C. Tài sản khác
 D. A và B đều đúng
- Câu 28. Số lượng hợp đồng tương lai tối đa được nắm giữ trên một tài khoản đối với nhà đầu tư cá nhân là bao nhiêu:
 A. 5.000
 B. 7.000
 C. 10.000
 D. 20.000
- Câu 29. Ngày thanh toán cuối cùng của hợp đồng tương lai chỉ số VN30 là ngày nào:
 A. Ngày làm việc cuối cùng sau ngày giao dịch
 B. Ngày làm việc liền ngay sau ngày giao dịch cuối cùng
 C. Ngày kết thúc hợp đồng
 D. Tất cả đều sai
- Câu 30. Hợp đồng tương lai chỉ số VN30 có tháng đáo hạn nào được niêm yết:
 A. Tháng hiện tại
 B. Tháng kế tiếp
 C. Tháng hiện tại, tháng kế tiếp và 2 tháng cuối quý tiếp theo
 D. Tất cả đều sai
- Câu 31. Giới hạn số lượng hợp đồng tương lai chỉ số VN30 trên 1 lệnh là:
 A. 100
 B. 5000
 C. 5.000
 D. Không giới hạn
- Câu 32. Phương pháp xác định giá thanh toán cuối cùng của hợp đồng tương lai chỉ số VN30:
 A. Là giá trị chỉ số cơ sở đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng tương lai
 B. Là giá trị cơ sở đóng cửa tại ngày thanh toán cuối cùng của hợp đồng tương lai

- C. Là giá trị cơ sở đóng cửa tại ngày làm việc cuối cùng của hợp đồng tương lai
 D. Là giá trị cơ sở đóng cửa tại ngày kết thúc hợp đồng
- Câu 33. Thời gian giao dịch của hợp đồng tương lai chỉ số VN30:
 A. Phiên ATO: 8h45 - 9h00
 B. Phiên liên tục sáng: 9h00 - 11h30
 C. Phiên liên tục chiều: 13h00 - 14h45
 D. Tất cả đều đúng
- Câu 34. Mã hợp đồng ký hiệu VN30F1811 nói lên điều gì về hợp đồng tương lai chỉ số VN30:
 A. Hợp đồng tương lai chỉ số VN30 tháng 11 năm 2018
 B. Hợp đồng tương lai chỉ số VN30 ngày 18 tháng 11
 C. Hợp đồng tương lai ngày 18 tháng 11
 D. B và C đều đúng
- Câu 35. Tỷ lệ tiền ký quỹ đảm bảo của hợp đồng tương lai chỉ số VN30:
 A. Không thấp hơn 80% giá trị tài sản ký quỹ
 B. Không cao hơn 80% giá trị tài sản ký quỹ
 C. Phải bằng 80% giá trị tài sản ký quỹ
 D. Tất cả đều sai
- Câu 36. Chỉ số VN30 có ý nghĩa là:
 A. Đại diện cho 30 cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch HOSE
 B. Đại diện cho 30 cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch HNX
 C. A và B đều đúng
 D. A và B đều sai
- Câu 37. Ngày niêm yết hợp đồng tương lai chỉ số VN30 là:
 A. Ngày xác định giá thanh toán
 B. Khi ra mắt hợp đồng
 C. Ngày hiệu lực
 D. Tất cả đều sai
- Câu 38. Số lượng hợp đồng tương lai được nắm giữ tối đa trên một tài khoản đối với nhà đầu tư tổ chức:
 A. 10.000
 B. 7.000
 C. 5.000
 D. 15.000
- Câu 39. Số lượng hợp đồng tương lai được nắm giữ tối đa trên một tài khoản đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp:
 A. 15.000
 B. 18.000
 C. 20.000
 D. 17.000
- THỊ TRƯỜNG TƯƠNG LAI**
- Câu 40. Các thành phần tham gia trên TTTL?
 A. Sở giao dịch chứng khoán, doanh nghiệp, nhà đầu tư
 B. Cơ quan quản lý cấp phép, nhà cung cấp dịch vụ, đơn vị trung gian, nhà đầu tư
 C. Doanh nghiệp, quỹ đầu tư, nhà đầu tư

- D. Sở giao dịch chứng khoán, nhà tạo lập thị trường, khách hàng
- Câu 41. Các loại lệnh phổ biến áp dụng trên sàn giao dịch tương lai?
- LO
 - MP
 - Lệnh hủy
 - Cả A, B, C đều đúng
- Câu 42. Những nhà giao dịch trên sàn giao dịch tương lai?
- Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại
 - Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán
 - Ngân hàng thanh toán, nhà đầu tư
 - Cả A, B, C đều sai
- Câu 43. Cơ quan quản lý thị trường chứng khoán Việt Nam là?
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán
 - Trung tâm lưu ký
 - Cả A và B đều đúng
- Câu 44. Lệnh giới hạn là lệnh?
- Được ưu tiên thực hiện trước các lệnh khác
 - Được thực hiện tại mức giá mà người đặt lệnh chỉ định hoặc tốt hơn.
 - Được thực hiện tại mức giá khớp lệnh
 - Người bán và người mua đều có ưu tiên giống nhau
- Câu 45. Lệnh dừng để bán được đưa ra?
- Với giá cao hơn giá thị trường hiện hành
 - Với giá thấp hơn giá thị trường hiện hành
 - Hoặc cao hơn hoặc thấp hơn giá thị trường hiện hành
 - Ngay tại giá thị trường hiện hành
- Câu 46. Nhà đầu tư đặt lệnh mua chứng khoán niêm yết tại?
- Ủy Ban Chứng khoán
 - Trung tâm giao dịch Chứng khoán
 - Công ty Chứng khoán
 - Cả A, B, C đều sai
- Câu 47. Trật tự ưu tiên theo phương thức khớp lệnh là?
- Thời gian, giá, số lượng
 - Thời gian, số lượng, giá
 - Số lượng, thời gian, giá
 - Giá, thời gian, số lượng
- Câu 48. Số tiền ký quỹ bổ sung phải đảm bảo:
- Bằng với mức ký quỹ ban đầu
 - Lớn hơn với mức ký quỹ ban đầu
 - Nhỏ hơn với mức ký quỹ ban đầu
 - Cả A, C đều đúng
- Câu 49. Lệnh dừng để mua được đưa ra?
- Với giá cao hơn giá thị trường hiện hành
 - Với giá thấp hơn giá thị trường hiện hành
 - Hoặc cao hơn hoặc thấp hơn giá thị trường hiện hành
 - Ngay tại giá thị trường hiện hành

- Câu 50. Mở vị thế giao là gì?
- Kết thúc vị thế thực hiện trước đó.
 - Tham gia một bên hợp đồng (long hoặc short)
 - Được xác lập khi thành viên hoặc khách hàng thực hiện một giao dịch
 - Cả A, B đều đúng
- Câu 51. Đóng vị thế ?
- Là các vị thế giao dịch mua đã bán lại hoặc các vị thế giao dịch bán đã mua lại
 - Là các vị thế giao dịch mua nhưng chưa bán lại hoặc vị thế giao dịch bán nhưng chưa mua lại
 - Được xác lập khi thành viên hoặc khách hàng thực hiện một giao dịch
 - Cả A, B đều đúng
- Câu 52. Mức ký quỹ duy trì?
- Là số tiền ký quỹ tối thiểu mà trung tâm lưu ký quy định đối với mỗi HĐTL.
 - Là số tiền ký quỹ mà nhà đầu tư phải nộp thêm vào tài khoản ký quỹ
 - Cả A, B đều đúng
 - Cả A, B đều sai
- Câu 53. Mức ký quỹ bổ sung là gì?
- Là số tiền ký quỹ tối thiểu mà sở giao dịch chứng khoán quy định đối với mỗi HĐTL
 - Là số tiền ký quỹ mà nhà đầu tư phải nộp thêm vào tài khoản ký quỹ.
 - Cả A, B đều đúng
 - Cả A, B đều sai
- Câu 54. Biên độ dao động giá là gì?
- Là phần trăm thay đổi tối đa cho phép giữa giá tham chiếu và giá khớp lệnh.
 - Là phần trăm thay đổi giữa giá khớp lệnh gần nhất với giá đóng cửa.
 - Là phần trăm thay đổi giữa giá khớp lệnh gần nhất với giá cao nhất.
 - Là phần trăm thay đổi giữa giá khớp lệnh gần nhất với giá thấp nhất
- Câu 55. Lợi ích của nhà tạo lập thị trường là?
- Lợi ích thu được trực tiếp từ việc tiến hành các giao dịch trên thị trường
 - Lợi ích do là một nhà tạo lập thị trường thu được từ những hỗ trợ của nhà nước
 - Lợi ích từ việc tiếp cận thông tin
 - Cả A, B, C đều đúng
- Câu 56. Lệnh thị trường là?
- Lệnh đặt với mức giá cụ thể.
 - Lệnh đặt tại phiên khớp lệnh định kỳ.
 - Không có giá cụ thể, lệnh mua khớp tại giá bán tốt nhất, lệnh bán khớp tại giá mua cao nhất.
 - Cả A, B, C đều sai
- Câu 57. Thành viên bù trừ gồm?
- Thành viên bù trừ chung
 - Thành viên bù trừ trực tiếp
 - Thành viên không bù trừ
 - Cả A, B, C đều đúng
- Câu 58. Lệnh MTL là?

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TT PHÁI SINH

GV: TRẦN VĂN TRUNG

- A. Lệnh đặt mua, bán đề mở hay đóng vị thế mua, bán với mức giá không xác định cụ thể nhưng là giá tốt nhất
- B. Lệnh thị trường nếu không được thực hiện toàn bộ thì bị hủy trên hệ thống giao dịch ngay sau khi nhập
- C. Lệnh đặt mua, bán đề mở hay đóng vị thế với giá đặt ở một mức giá giới hạn
- D. Lệnh thị trường nếu không được thực hiện toàn bộ thì phần còn lại của lệnh chuyển thành LO

Câu 59. Lệnh MOK là?

- A. Lệnh đặt mua, bán đề mở hay đóng vị thế với giá đặt ở một mức giá giới hạn
- B. Lệnh thị trường nếu không được thực hiện toàn bộ thì bị hủy trên hệ thống giao dịch ngay sau khi nhập
- C. Lệnh thị trường nếu không được thực hiện toàn bộ thì phần còn lại của lệnh chuyển thành LO
- D. Lệnh đặt mua, bán đề mở hay đóng vị thế mua, bán với mức giá không xác định cụ thể

CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Câu 60. Chứng quyền bán LỖ khi nào?

- A. Giá chứng khoán cơ sở \geq giá thực hiện
- B. Giá chứng khoán cơ sở $>$ giá thực hiện
- C. Giá chứng khoán cơ sở \leq giá thực hiện
- D. Giá chứng khoán cơ sở $<$ giá thực hiện

Câu 61. Chứng quyền mua có lãi khi nào?

- A. Giá chứng khoán cơ sở \geq giá thực hiện
- B. Giá chứng khoán cơ sở \leq giá thực hiện
- C. Giá chứng khoán cơ sở $<$ giá thực hiện
- D. Giá chứng khoán cơ sở $>$ giá thực hiện

Câu 62. Nhà đầu tư mua 1.000 chứng quyền MUA của cổ phiếu FPT với các thông tin sau: tỷ lệ chuyển đổi là 1:1; giá thực hiện là 70.000 đồng; giá FPT hiện tại là 66.000 đồng; thời hạn chứng quyền là 6 tháng; giá một chứng quyền là 1.200 đồng. Giả sử 4 tháng sau, giá FPT trên thị trường là 74.000 đồng, giá một chứng quyền mua trên thị trường là 1.800 đồng và nhà đầu tư muốn bán lại chứng quyền ngay tại thời điểm này trên sở giao dịch chứng khoán. Hỏi nhà đầu tư lời bao nhiêu?

- A. 4.000.000 đồng
- B. 600 đồng
- C. 600.000 đồng
- D. 4.000 đồng

Câu 63. Chứng quyền kiểu châu Âu là:

- A. Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền trước ngày đáo hạn.
- B. Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền trước năm ngày đáo hạn
- C. Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền sau ngày đáo hạn
- D. Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn

Câu 64. Chứng quyền kiểu Mỹ là:

- A. Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền được thực hiện quyền sau ngày đáo hạn.
- B. Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền được thực hiện quyền tại hoặc sau ngày đáo hạn.
- C. Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền được thực hiện quyền trước hoặc tại ngày đáo hạn.
- D. Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền được thực hiện quyền trước ngày đáo hạn.

Câu 65. Chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm là loại nào?

- A. Chỉ số chứng khoán
- B. Cổ phiếu đơn lẻ
- C. Chứng chỉ quỹ ETF
- D. Cả A, B, và C

THỊ TRƯỜNG HỢP ĐỒNG QUYỀN CHỌN

Câu 66. HĐQC là một dạng hợp đồng giữa bên mua và bên bán, trong đó bên mua quyền chọn:

- A. Có nghĩa vụ (không phải quyền) mua hoặc bán một tài sản nào đó.
- B. Có quyền (không phải là nghĩa vụ) mua hoặc bán một tài sản nào đó.
- C. Có quyền và nghĩa vụ mua hoặc bán một tài sản nào đó.
- D. Cả A, B, C đều sai

Câu 67. Chọn phương án trả lời đúng trong trường hợp HĐQC được niêm yết và giao dịch trên sở giao dịch?

- A. HĐQC không cần chuẩn hóa, điều khoản, giá trị, khối lượng của tài sản cơ sở.
- B. HĐQC được chuẩn hóa.
- C. Các bên tham gia HĐQC cần ký quỹ.
- D. Cả B và C đều đúng.

Câu 68. Điểm giống nhau của HĐQC, HĐTL và HĐKH là:

- A. Được chuẩn hóa.
- B. Được giao dịch trên thị trường OTC.
- C. Không cần ký quỹ.
- D. Đều là công cụ phái sinh.

Câu 69. Chọn câu trả lời đúng nhất về người mua quyền chọn mua:

- A. Phải trả cho người bán một khoản phí và phải mua vào ngày đáo hạn.
- B. Phải trả cho người bán một khoản phí và có quyền (không phải nghĩa vụ) mua vào ngày đáo hạn.
- C. Phải trả cho người bán một khoản phí và phải mua trước hoặc vào ngày đáo hạn.
- D. Phải trả cho người bán một khoản phí và có quyền (không phải nghĩa vụ) mua trước hoặc vào ngày đáo hạn.

Câu 70. Sự giống nhau giữa bên mua quyền chọn mua và bên mua quyền chọn bán:

- A. Phải trả một khoản phí mua quyền
- B. Có quyền không thực hiện hợp đồng
- C. Nếu lỗ thì lỗ tối đa bằng khoản phí đã trả.
- D. Cả A, B, C đều đúng

Trang 5

Câu 71. Quyền chọn kiểu Châu Âu cho phép bên mua:

- A. Thực hiện quyền vào ngày đáo hạn.
- B. Thực hiện quyền trước ngày đáo hạn.
- C. Thực hiện quyền vào ngày ký kết hợp đồng.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 72. Quyền chọn kiểu Mỹ cho phép bên mua quyền:

- A. Thực hiện quyền vào ngày đáo hạn của hợp đồng.
- B. Thực hiện quyền vào ngày ký kết hợp đồng.
- C. Thực hiện quyền vào tất cả các ngày trong khoảng thời gian có hiệu lực của hợp đồng.
- D. Thực hiện quyền vào một số ngày nhất định trong khoảng thời gian có hiệu lực của hợp đồng.

Câu 73. Một HĐQT mua cổ phiếu có giá thực hiện là 140.000 VND, phí mua quyền chọn là 20.000 VND. Giá sử không thực hiện quyền cho đến ngày đáo hạn và giá của tài sản cơ sở lúc đó là 150.000 VND, khi đó:

- A. Không thực hiện quyền vào ngày đáo hạn và sẽ lỗ 10.000 VND.
- B. Thực hiện quyền vào ngày đáo hạn và sẽ lỗ 10.000 VND.
- C. Thực hiện quyền vào ngày đáo hạn và sẽ lỗ 20.000 VND.
- D. Không thực hiện quyền vào ngày đáo hạn và sẽ hòa vốn.

Câu 74. Giả sử HĐQT mua cổ phiếu có giá thực hiện 50 USD giá trên thị trường vào ngày đáo hạn 60 USD, vào ngày đáo hạn người mua quyền chọn mua cổ phiếu IBM sẽ lời/lỗ bao nhiêu (chưa tính phí mua quyền)?

- A. Lời 0 USD.
- B. Lỗ 0 USD.
- C. Lời 10 USD.
- D. Lỗ 10 USD.

Câu 75. Giả sử HĐQT mua cổ phiếu có giá thực hiện 50 USD giá trên thị trường vào ngày đáo hạn 60 USD, vào ngày đáo hạn người bán quyền chọn mua cổ phiếu IBM sẽ lời/lỗ bao nhiêu (chưa tính phí mua quyền)?

- A. Lời 0 USD.
- B. Lỗ 10 USD.
- C. Lời 10 USD.
- D. Lỗ 0 USD.

Câu 76. Giả sử HĐQT bán cổ phiếu có giá thực hiện 50 USD giá trên thị trường vào ngày đáo hạn 60 USD, vào ngày đáo hạn người mua quyền chọn mua cổ phiếu IBM sẽ lời/lỗ bao nhiêu (chưa tính phí mua quyền)?

- A. Lời 10 USD.
- B. Lỗ 10 USD.
- C. Lời 0 USD.
- D. Lỗ 0 USD.

Câu 77. Giả sử HĐQT bán cổ phiếu có giá thực hiện 50 USD giá trên thị trường vào ngày đáo hạn 60 USD, vào ngày đáo hạn người bán quyền chọn mua cổ phiếu IBM sẽ lời/lỗ bao nhiêu (chưa tính phí mua quyền)?

- A. Lời 10 USD.
- B. Lỗ 10 USD.
- C. Lời 0 USD.
- D. Lỗ 0 USD.

Câu 78. HĐQT mua gọi là ATM khi:

- A. Giá TSCS bằng giá thực hiện.
- B. Giá TSCS lớn hơn giá thực hiện.
- C. Giá TSCS nhỏ hơn giá thực hiện.
- D. Cả A và B đúng.

Câu 79. HĐQT mua gọi là OTM khi:

- A. Giá TSCS bằng giá thực hiện.
- B. Giá TSCS lớn hơn giá thực hiện.
- C. Giá TSCS nhỏ hơn giá thực hiện.
- D. Cả A và B đúng.

Câu 80. HĐQT mua gọi là ITM khi:

- A. Giá TSCS bằng giá thực hiện.
- B. Giá TSCS lớn hơn giá thực hiện.
- C. Giá TSCS nhỏ hơn giá thực hiện.
- D. Cả A và B đúng.

Câu 81. HĐQT bán gọi là ITM khi:

- A. Giá TSCS bằng giá thực hiện.
- B. Giá TSCS lớn hơn giá thực hiện.
- C. Giá TSCS nhỏ hơn giá thực hiện.
- D. Cả A và B đúng.

Câu 82. HĐQT bán gọi là ATM khi:

- A. Giá TSCS bằng giá thực hiện.
- B. Giá TSCS lớn hơn giá thực hiện.
- C. Giá TSCS nhỏ hơn giá thực hiện.
- D. Cả A và B đúng.

Câu 83. HĐQT bán gọi là OTM khi:

- A. Giá TSCS bằng giá thực hiện.
- B. Giá TSCS lớn hơn giá thực hiện.
- C. Giá TSCS nhỏ hơn giá thực hiện.
- D. Cả A và B đúng.

Câu 84. Phí quyền chọn phụ thuộc vào:

- A. Giá thực hiện, giá trị kỳ vọng của TSCS.
- B. Giá hiện tại của TSCS, giá thực hiện.
- C. Giá trị kỳ vọng của TSCS.
- D. Cả A, B, C đều sai.

Câu 85. Sự khác nhau của thị trường quyền chọn phi tập trung và thị trường quyền chọn có tổ chức là:

- A. Thị trường quyền chọn phi tập trung được thiết kế cho nhiều loại tài sản cơ sở hơn và có thanh khoản cao hơn.
- B. Thị trường quyền chọn có tổ chức được thiết kế cho nhiều loại tài sản cơ sở hơn và có thanh khoản cao hơn.
- C. Thị trường quyền chọn phi tập trung được thiết kế cho nhiều loại tài sản cơ sở hơn và có thanh khoản thấp hơn.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TT PHẢI SINH

GV: TRẦN VĂN TRUNG

- D. Thị trường quyền chọn có tổ chức được thiết kế cho nhiều loại tài sản cơ sở hơn và có thanh khoản thấp hơn.
- Câu 86. Ưu điểm của HĐQC trên thị trường OTC là:
- A. Được thiết kế phù hợp với nhu cầu của cả hai bên.
 - B. Thiếu thông tin về các giao dịch.
 - C. Không bị kiểm soát bởi cơ quan quản lý.
 - D. Cả A, B, C đều đúng.
- Câu 87. Nhược điểm của HĐQC trên thị trường OTC là:
- A. Rủi ro tín dụng.
 - B. Tính thanh khoản thấp
 - C. Cả A, B đều sai.
 - D. Cả A, B đều đúng.
- Câu 88. Phát biểu nào sau đây đúng đối với người mua HĐQC nhằm mục đích phòng hộ?
- A. Những người đánh cược vào sự biến động của giá các loại tài sản.
 - B. Những người này mua quyền chọn như một dạng hợp đồng bảo hiểm trước những thay đổi bất thường của thị trường.
 - C. Những người quan sát thị trường và cố gắng tìm ra hướng có lợi nhất trong mọi tình huống xảy ra.
 - D. Mua hàng hóa tại một thị trường này và bán tại một thị trường khác sao cho độ chênh lệch giá tạo ra một khoản lãi.
- Câu 89. Phát biểu nào sau đây đúng đối với người mua HĐQC nhằm mục đích đầu cơ?
- A. Khi tham gia vào một vị thế nhất định trên thị trường thì lỗ hoặc lãi hoàn toàn là ngẫu nhiên.
 - B. Khi tham gia vào thị trường thì người mua biết trước khoản chênh lệch lời lỗ trong thời gian nhất định.
 - C. HĐQC cho người đầu cơ có lợi khi mua với số lượng lớn.
 - D. Cả ba phương án trên đều sai.
- Câu 90. Ứng dụng của HĐQC đối với những nhà cơ lợi phi rủi ro là:
- A. Là những người quan sát thị trường và cố gắng tìm ra những tình huống thu lời phi rủi ro.
 - B. Là những người đánh cược vào sự biến động của giá các loại tài sản.
 - C. Nhà môi giới trên sàn thực hiện các giao dịch cho công chúng.
 - D. Tất cả đều sai.
- ### ĐỊNH GIÁ QUYỀN CHỌN
- Câu 91. Giá trị thấp nhất của một quyền chọn là:
- A. Giá trị nội tại.
 - B. Giá trị cân bằng.
 - C. Giá trị thực hiện.
 - D. Tất cả đều đúng.
- Câu 92. Giá trị nhỏ nhất của quyền chọn là giá trị mà người nắm giữ quyền chọn sẽ nhận được bằng cách:
- A. Thực hiện quyền chọn khi đáo hạn.
 - B. Thực hiện quyền chọn ngay lập tức.
 - C. Không thực hiện quyền chọn.
 - D. Tất cả đều đúng.
- Câu 93. Giá trị nhỏ nhất chỉ áp dụng đối với quyền chọn:
- A. Kiểu châu Âu.
 - B. Kiểu Mỹ.
 - C. Cả hai đều đúng.
 - D. Cả hai đều sai.
- Câu 94. Giá trị thấp nhất của một quyền chọn mua:
- A. Bằng 0.
 - B. Bằng hiệu số giữa giá tài sản cơ sở hiện tại và giá thực hiện.
 - C. Bằng 0 nếu hiệu số giữa tài sản cơ sở hiện tại và giá thực hiện nhỏ hơn 0.
 - D. Cả B và C đều đúng.
- Câu 95. Giá trị tối đa của quyền chọn mua nhỏ hơn hoặc bằng
- A. Giá thực hiện.
 - B. Giá trị tài sản cơ sở khi đáo hạn.
 - C. Giá trị tài sản cơ sở hiện tại.
 - D. $\max(0; S_0 - X)$
- Câu 96. Giá trị của quyền chọn mua khi đáo hạn:
- A. Giá trị nội tại.
 - B. Giá trị cân bằng.
 - C. Giá trị thực hiện.
 - D. Tất cả đều đúng.
- Câu 97. Một quyền chọn mua kiểu Mỹ có thời gian dài hơn phải luôn có giá với giá quyền chọn tương tự nhưng thời gian ngắn hơn.
- A. thấp nhất bằng
 - B. cao nhất bằng
 - C. thấp hơn hoặc bằng
 - D. cao hơn hoặc bằng
- Câu 98. Giá của quyền chọn mua..... giá của quyền chọn mua tương tự với giá thực hiện cao hơn.
- A. lớn hơn
 - B. nhỏ hơn
 - C. lớn hơn hoặc bằng
 - D. nhỏ hơn hoặc bằng
- Câu 99. Giá quyền chọn mua kiểu châu Âu có giá trị ít nhất là
- A. Số lớn hơn giữa 0 và hiệu giữa giá tài sản cơ sở với giá thực hiện.
 - B. Số nhỏ hơn giữa 0 và hiệu giữa giá tài sản cơ sở với giá thực hiện.
 - C. Số lớn hơn giữa 0 và hiệu giữa giá tài sản cơ sở với hiện giá giá thực hiện.
 - D. Số nhỏ hơn giữa 0 và hiệu giữa giá tài sản cơ sở với hiện giá giá thực hiện.
- Câu 100. Giá trị nhỏ nhất của quyền chọn bán:
- A. Số lớn hơn hoặc bằng giữa 0 và hiệu giữa giá thực hiện với giá tài sản cơ sở.
 - B. Số nhỏ hơn hoặc bằng giữa 0 và hiệu giữa giá thực hiện với giá tài sản cơ sở.
 - C. Số lớn hơn giữa 0 và hiệu giữa giá thực hiện với giá tài sản cơ sở.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TT PHẢI SINH

- D. Số nhỏ hơn giữa 0 và hiệu giữa giá thực hiện với giá tài sản cơ sở.

Câu 101. Quyền chọn bán kiệt giá OTM sẽ có giá trị nội tại:

- A. < 0
B. > 0
C. $= 0$

D. Không xác định.

Câu 102. Giá trị lớn nhất của quyền chọn bán kiểu châu Âu:

- A. Giá thực hiện.
B. Giá tài sản cơ sở hiện tại.
C. Giá tài sản cơ sở khi đáo hạn.
D. Hiện giá của giá thực hiện.

Câu 103. Giá trị của quyền chọn bán khi đáo hạn:

- A. Giá trị lớn nhất
B. Giá trị nhỏ nhất
C. Giá trị nội tại
D. Tất cả đều sai.

Câu 104. Hãy định giá quyền chọn mua kiểu Mỹ sau đây bằng mô hình nhị phân. Quyền chọn này còn lại hai thời kỳ trước khi hết hiệu lực, giá cổ phiếu cơ sở là 30 USD, giá thực hiện quyền chọn là 25 USD, lãi suất phi rủi ro là 5%. Giá trị của u là 1,15 và d là 0,90.

- A. 20.
B. 25.
C. 30.
D. Đáp án khác.

Câu 105. Cổ phiếu của ABC có giá giao ngay là 60 USD và có thể tăng 20% hoặc giảm 10% trong mỗi thời kỳ. Một quyền chọn mua cổ phiếu này được thiết lập ở mức giá thực hiện là 65 USD, trong khi lãi suất phi rủi ro là 7%. Giá sử quyền chọn còn lại hai thời kỳ trước khi hết hiệu lực. Xác định các mức giá khả thi của quyền chọn vào ngày đáo hạn?

- A. 56 USD.
B. 62 USD.
C. 65 USD.
D. Đáp án khác.

CHIẾN LƯỢC QUYỀN CHỌN

Câu 106. Khái niệm của delta quyền chọn:

- A. Là mối quan hệ giữa giá cổ phiếu và giá quyền chọn.
B. Thường được biến biện dưới một giá trị đơn
C. Delta có giá trị từ 0 đến 1.
D. Tất cả các câu trên.

Câu 107. Delta là giá trị thay đổi của giá quyền chọn nào:

- A. Mua.
B. Bán.
C. Cả mua và bán.
D. Các câu trên đều sai.

Câu 108. Gamma của quyền chọn là phần thay đổi của delta ứng với một mức thay đổi như thế nào trong giá cổ phiếu?

- A. Rất lớn.

- B. Rất nhỏ.
C. Trung bình.
D. Không thay đổi.

Câu 109. Chọn câu đúng nhất về gamma quyền chọn

- A. Gamma càng lớn delta càng nhạy cảm đối với sự thay đổi trong giá cổ phiếu và càng khó duy trì một vị thế trung lập delta.
B. Gamma luôn luôn dương và lớn nhất khi giá cổ phiếu gần với giá thực hiện.
C. Gamma thay đổi khi quyền chọn tiến dần đến ngày đáo hạn.
D. Tất cả các câu trên.

Câu 110. Gamma và delta có mối quan hệ như thế nào

- A. Gamma đại diện cho tính không chắc chắn của delta.
B. Gamma càng lớn khiến cho khó phòng ngừa delta hơn.
C. Delta thay đổi nhanh hơn và nhạy cảm hơn với những biến động lớn của giá cổ phiếu.
D. Tất cả các câu trên.

Câu 111. Rho quyền chọn là độ nhạy cảm của giá quyền chọn mua và lãi suất gì

- A. Thị trường.
B. Phi rủi ro.
C. Cả 2 lãi suất trên.
D. Không có lãi suất nào.

Câu 112. Rho nhận giá trị như thế nào nếu giá cổ phiếu cao hơn

- A. Không thay đổi.
B. Cao hơn.
C. Thấp hơn.
D. Trung bình.

Câu 113. Vega quyền chọn là

- A. Độ nhạy cảm của giá quyền chọn mua đối với một thay đổi rất nhỏ trong độ bất ổn.
B. Độ nhạy cảm của giá quyền chọn bán đối với một thay đổi rất nhỏ trong độ bất ổn.
C. Độ nhạy cảm của giá quyền chọn mua đối với một thay đổi rất lớn trong độ bất ổn.
D. Độ nhạy cảm của giá quyền chọn bán đối với một thay đổi rất lớn trong độ bất ổn.

Câu 114. Người sở hữu cổ phiếu muốn được bảo vệ đối với việc giá cổ phiếu giảm có thể chọn cách gì?

- A. Bán một quyền chọn mua
B. Bán một quyền chọn bán
C. Mua một quyền chọn bán
D. Mua một quyền chọn mua

Câu 115. Hình ảnh dưới là thể hiện cho giao dịch quyền chọn gì?

- A. Bán một quyền chọn mua
B. Bán một quyền chọn bán
C. Mua một quyền chọn bán
D. Mua một quyền chọn mua

Câu 116. Với giá cổ phiếu cho trước, quyền chọn mua được phòng ngừa được nắm giữ càng lâu, giá trị thời gian và biến động như thế nào?

- A. Giá trị thời gian mất đi càng ít và lợi nhuận càng lớn
- B. Giá trị thời gian mất đi càng nhiều và lợi nhuận càng nhỏ
- C. Giá trị thời gian mất đi càng nhiều và lợi nhuận càng lớn
- D. Giá trị thời gian mất đi càng ít và lợi nhuận càng nhỏ

Câu 117. Với giá cổ phiếu cho trước, quyền chọn bán bảo vệ được nắm giữ càng lâu, giá trị thời gian và biến động như thế nào?

- A. Giá trị thời gian mất đi càng nhỏ và lợi nhuận càng thấp
- B. Giá trị thời gian mất đi càng lớn và lợi nhuận càng thấp
- C. Giá trị thời gian mất đi càng lớn và lợi nhuận càng cao
- D. Giá trị thời gian mất đi càng nhỏ và lợi nhuận càng cao

Câu 118. Bán quyền chọn bán là chiến lược đầu cơ giá như thế nào? Khoản lợi nhuận được giới hạn như thế nào?

- A. Đầu cơ giá lên, bằng mức phí Quyền chọn
- B. Đầu cơ giá xuống, bằng mức phí Quyền chọn
- C. Đầu cơ giá xuống, bằng chênh lệch giữa giá thực hiện - giá cổ phiếu khi đáo hạn
- D. Đầu cơ giá lên, bằng chênh lệch giữa giá thực hiện - giá cổ phiếu khi đáo hạn.

Câu 119. Nếu giá chứng khoán được biết trước, vị thế quyền chọn bán được sở hữu càng lâu thì giá trị thời gian và lợi nhuận biến động như thế nào?

- A. Giá trị thời gian mất đi càng ít, lợi nhuận càng cao
- B. Giá trị thời gian mất đi càng nhiều, lợi nhuận càng ít
- C. Giá trị thời gian mất đi càng nhiều, lợi nhuận càng cao
- D. Không đáp án nào chính xác.

Câu 120. Khi quyền chọn mua được phòng ngừa, lãi sẽ biến động như thế nào khi giá cổ phiếu tăng so với khi không phòng ngừa?

- A. Tăng
- B. Giảm
- C. Không biến động
- D. Không kết luận được

Câu 121. Khi quyền chọn mua được phòng ngừa, lỗ sẽ biến động như thế nào khi giá cổ phiếu tăng so với khi không phòng ngừa?

- A. Tăng
- B. Giảm
- C. Không biến động
- D. Không kết luận được

Câu 122. Khi quyền chọn bán được phòng ngừa, lỗ sẽ biến động như thế nào khi giá cổ phiếu giảm so với khi không phòng ngừa?

- A. Tăng
- B. Giảm

C. Không biến động

Câu 123. Giá thực hiện mua quyền chọn mua là:

- A. Giá thực hiện cao tạo ra mức lợi nhuận cao hơn khi giá giảm nhưng lỗ ít hơn khi giá giảm.
- B. Giá thực hiện cao tạo ra mức lợi nhuận thấp hơn khi giá tăng nhưng lỗ ít hơn khi giá giảm.
- C. Giá thực hiện cao tạo ra mức lợi nhuận cao hơn khi giá giảm nhưng lỗ ít hơn khi giá tăng.
- D. Giá thực hiện cao tạo ra mức lợi nhuận thấp hơn khi giá tăng nhưng lỗ ít hơn khi giá tăng.

Câu 124. Bán quyền chọn mua là chiến lược đầu cơ giá và khoản lợi nhuận giới hạn như thế nào?

- A. Đầu cơ giá lên, bằng mức phí quyền chọn.
- B. Đầu cơ giá xuống, bằng mức phí quyền chọn.
- C. Đầu cơ giá lên, bằng mức chênh lệch giữa giá thực hiện trừ giá cổ phiếu khi đáo hạn.
- D. Đầu cơ giá xuống, bằng mức chênh lệch giữa giá thực hiện trừ giá cổ phiếu khi đáo hạn.

Câu 125. Mua quyền chọn mua là chiến lược đầu cơ giá và khoản lợi nhuận giới hạn như thế nào?

- A. Đầu cơ giá lên, bằng mức phí quyền chọn.
- B. Đầu cơ giá xuống, bằng mức phí quyền chọn.
- C. Đầu cơ giá lên, khoản lợi nhuận giới hạn không xác định.
- D. Đầu cơ giá xuống, khoản lợi nhuận giới hạn không xác định.

Câu 126. Lợi nhuận của người mua quyền chọn mua được tính bằng:

- A. Sự chênh lệch giữa giá thị trường trừ giá thực hiện quyền chọn trừ phí quyền chọn.
- B. Sự chênh lệch giữa giá thực hiện quyền chọn trừ giá thị trường trừ phí quyền chọn.
- C. Sự chênh lệch giữa giá thị trường trừ giá thực hiện quyền chọn cộng phí quyền chọn.
- D. Sự chênh lệch giữa giá thực hiện quyền chọn trừ giá thị trường cộng phí quyền chọn.

Câu 127. Đối với giá cổ phiếu cho trước, lợi nhuận của một chiến lược đầu cơ giá lên bằng quyền chọn mua sẽ giao động như thế nào khi càng gần đến ngày đáo hạn?

- A. Tăng
- B. Giảm
- C. Không xác định được
- D. Không biến động

Câu 128. Đối với giá cổ phiếu cho trước, lợi nhuận của một chiến lược đầu cơ giá lên bằng quyền chọn bán sẽ giao động như thế nào khi càng gần đến ngày đáo hạn?

- A. Tăng
- B. Giảm
- C. Không xác định được
- D. Không biến động

Câu 129. Chiến lược Collar là một kỹ thuật giao dịch cổ phiếu:

- A. Chỉ sử dụng quyền chọn mua. Tăng độ rủi ro làm cho mức sinh lời cao hơn.

- B. Kết hợp giữa một hợp đồng quyền chọn mua và một hợp đồng quyền chọn bán. Tăng độ rủi ro làm cho mức sinh lời của nhà đầu tư cao hơn.
- C. Kết hợp giữa một hợp đồng quyền chọn mua và một hợp đồng quyền chọn bán, giúp nhà đầu tư tạo ra một biên an toàn cho cổ phiếu của mình.
- D. Chỉ sử dụng quyền chọn mua, giúp nhà đầu tư tạo ra một biên an toàn cho cổ phiếu của mình.

Câu 130. Chiến lược chênh lệch hình bướm của quyền chọn có khoản lỗ và lời như thế nào?

- A. Khoản lỗ và lời có thể vượt qua mức giới hạn giữa 2 giá thực hiện cao nhất và thấp nhất.
- B. Khoản lỗ và lời được xác định giữa 2 giá thực hiện cao nhất và thấp nhất.
- C. Lợi nhuận sẽ thu được gấp đôi hoặc gần gấp đôi phí quyền chọn. Và ngược lại.
- D. Khoản lỗ và lời sẽ phụ thuộc vào khoảng cách giữa 2 giá thực hiện cao nhất và thấp nhất.

HỢP ĐỒNG HOÁN ĐỔI

Câu 131. Nhược điểm của hợp đồng hoán đổi là gì?

- A. Đánh mất cơ hội kinh doanh nếu như tỷ giá trái với dự đoán của khách hàng.
- B. Nó chỉ quan tâm đến tỷ giá ở hai thời điểm: thời điểm hiệu lực và thời điểm đáo hạn mà không quan tâm đến sự biến động của tỷ giá trong suốt thời gian giữa hai thời điểm đó.
- C. Khách hàng có ngay vốn một đồng tiền mình đang có nhu cầu sử dụng với chi phí hợp lý mà không cần mất thời gian làm thủ tục vay vốn.
- D. A và B đều đúng

Câu 132. Điều kiện thực hiện ký kết giao dịch hoán đổi đối với khách hàng là:

- A. Có giấy phép kinh doanh, xuất trình các giấy tờ chứng minh nhu cầu sử dụng ngoại tệ.
- B. Mở tài khoản USD và VND tại ngân hàng, trả phí giao dịch theo quy định.
- C. Duy trì tỷ lệ đặt cọc tối đa không quá 5% giá trị hợp đồng để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng.
- D. Tất cả đều đúng

Câu 133. Điều không phải mục đích khi sử dụng hợp đồng hoán đổi?

- A. Tạo tài khoản.
- B. Giải quyết nhu cầu vốn của khách hàng.
- C. Các hợp đồng hoán đổi thường được dùng để phòng ngừa tất cả các loại rủi ro trong kinh doanh.
- D. Đáp ứng được các nhu cầu của các doanh nghiệp muốn sử dụng nguồn tiền thu của tương lai, tại thời điểm hiện tại.

Câu 134. Hoán đổi ngoại hối có đặc điểm nào không đúng?

- A. Là giao dịch bao gồm đồng thời hai vé là vé mua và vé bán.
- B. Tỷ giá Spot áp dụng cho vé mua và vé bán là khác nhau.

- C. Số lượng một trong hai đồng tiền mua và bán là cố định.
- D. Ngày giá trị của vé mua và vé bán là khác nhau.

Câu 135. Spot – forward swap là hợp đồng:

- A. Hợp đồng mua (bán) giao ngay ngoại tệ và bán (mua) có kỳ hạn cùng lượng ngoại tệ đó cho cùng một ngân hàng.
- B. Hợp đồng mua kỳ hạn ngoại tệ và bán cùng một lượng ngoại tệ ở một kỳ hạn khác.
- C. Hợp đồng mua và bán ngoại tệ trong cùng một ngày.
- D. Đáp án khác

Câu 136. Có mấy yếu tố làm cho mức lãi suất thực tế đi vay tăng thêm đối với ứng dụng Swap cho khoản vay quốc tế?

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Câu 137. LIBOR là gì?

- A. Lãi suất hiệp hội ngân hàng.
- B. Lãi suất hoán đổi EUR.
- C. Lãi suất chiết khấu ngân hàng thương mại.
- D. Lãi suất liên ngân hàng Luân Đôn.

Câu 138. Nhìn chung khi tiến hành nghiệp vụ Swap, giá trị hiện tại thuần của hợp đồng Swap bằng?

- A. 0
- B. 1
- C. 10
- D. 100

Câu 139. Hợp đồng Swap tiền tệ giúp công ty có thể huy động vốn với lãi suất

- A. Bằng nhau
- B. Cao hơn
- C. Thấp hơn
- D. Tất cả đều sai

Câu 140. Công ty A có 1 dự án đầu tư với tỷ suất sinh lời kỳ vọng cố định là 13,25%. Để đầu tư vào dự án này công ty A phải huy động vốn 100tr đô la của ngân hàng B (tổ chức cho vay với lãi suất thả nổi) với lãi suất thả nổi bằng lãi suất LIBOR+0,5%. Để có đủ vốn cho công ty A vay, ngân hàng B huy động vốn bằng một khoản vay NHTW với lãi suất chiết khấu 11%. Nhận định nào sau đây đúng?

- A. Công ty A lời
- B. Ngân hàng B lỗ
- C. Công ty A và ngân hàng B lỗ
- D. Công ty A và ngân hàng B lời

Câu 141. Nội dung hợp đồng outright là gì?

- A. Doanh nghiệp bán ngoại tệ cho ngân hàng, sau một thời gian sẽ mua lại ngoại tệ đó.
- B. Doanh nghiệp mua ngoại tệ ngân hàng sau một thời gian bán lại ngoại tệ đó.
- C. Doanh nghiệp mua (hoặc bán) ngoại tệ với ngân hàng nhưng sau đó không bán (hoặc không) mua lại.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TT PHÁI SINH

GV: TRẦN VĂN TRUNG

- D. Doanh nghiệp mua (hoặc bán) ngoại tệ với ngân hàng nhưng sau một kỳ hạn bán (hoặc mua) lại.

Câu 142. Nội dung hợp đồng Swap là gì?

- A. Tỷ giá giao ngay cộng (+) điểm kỳ hạn
- B. Tỷ giá giao ngay cộng (+) lãi suất kỳ hạn trừ (-) lãi suất giao sau
- C. Tỷ giá giao ngay trừ (-) lãi suất kỳ hạn
- D. Tỷ giá giao ngay cộng (+) lãi suất giao sau

Câu 143. Tỷ giá Outright được niêm yết như thế nào?

- A. Yết mức chênh lệch với tỷ giá giao ngay.
- B. Yết tương tự như yết tỷ giá giao ngay.
- C. Yết điểm tăng (+), giảm (-) bên cạnh tỷ giá giao ngay.
- D. Yết điểm tỷ giá kỳ hạn cộng (+), trừ (-) điểm tỷ giá tăng, giảm.

Câu 144. Tỷ giá Swap được niêm yết như thế nào?

- A. Yết như yết tỷ giá giao ngay.
- B. Yết phần chênh lệch theo số điểm giữa tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay.
- C. Yết điểm tỷ giá giao ngay, cộng (+), trừ (-) điểm tỷ giá kỳ hạn tăng hay giảm.
- D. Yết điểm tỷ giá kỳ hạn, cộng (+), trừ (-) điểm tỷ giá giao ngay.

Câu 145. Hoán đổi vanilla thuần nhất là?

- A. Là một hoán đổi lãi suất mà cả 2 bên thực hiện thanh toán theo lãi suất cố định.
- B. Là một hoán đổi lãi suất mà cả 2 bên thực hiện thanh toán theo lãi suất thả nổi.
- C. Là một hoán đổi lãi suất mà một bên thực hiện thanh toán theo lãi suất cố định còn bên còn lại thực hiện thanh toán theo lãi suất thả nổi.
- D. Không có câu nào đúng.

PHÁI SINH RỦI RO TÍN DỤNG

Câu 146. Rủi ro tín dụng là:

- A. Khả năng không trả được nợ gốc.
- B. Khả năng không trả được nợ lãi.
- C. Khả năng không trả được nợ gốc và lãi.
- D. Khả năng không trả được nợ gốc hoặc nợ lãi hoặc khả năng khách hàng không trả được nợ gốc và lãi.

Câu 147. Sản phẩm phái sinh tín dụng không tài trợ bao gồm sản phẩm nào?

- A. Hoán đổi tổng thu nhập
- B. Quyền chọn rủi ro tín dụng
- C. Hoán đổi rủi ro tín dụng
- D. Tất cả đều đúng

Câu 148. Các công cụ phái sinh có thể sử dụng như là phương tiện tự bảo vệ trước rủi ro?

- A. Đúng
- B. Sai
- C. Chỉ với một số công cụ nhất định
- D. Đáp án khác

Câu 149. Đối tượng sử dụng phái sinh rủi ro tín dụng

- B. Chính phủ
- C. Quỹ hưu trí
- D. Cả 3 câu trên

Câu 150. Các sản phẩm phái sinh tín dụng bao gồm:

- A. Hợp đồng quyền chọn tín dụng và Hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng.
- B. Hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng, Hợp đồng hoán đổi toàn bộ lợi ích và Chứng khoán hóa tổng hợp.
- C. Hợp đồng quyền chọn tín dụng, trái phiếu liên kết phái sinh rủi ro tín dụng.
- D. Cả A và B đều đúng.

Câu 151. Nguồn gốc của phái sinh rủi ro tín dụng:

- A. Nhu cầu quản trị rủi ro tín dụng của các tổ chức tài chính.
- B. Nhằm có công cụ để chuyển giao mua bán, gia công chế biến rủi ro tín dụng mà không cần phải chuyển giao các danh mục tín dụng.
- C. Nhằm mua bảo hiểm cho các khoản vay trước rủi ro tín dụng.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 152. Các giai đoạn đi đến rủi ro tín dụng của nhà phát hành:

- A. Tình trạng hết sức khó khăn - khả năng trả nợ suy giảm - mất khả năng trả nợ - phá sản.
- B. Mất khả năng trả nợ - phá sản - tình trạng hết sức khó khăn.
- C. Khả năng trả nợ suy giảm - mất khả năng trả nợ - tình trạng hết sức khó khăn - phá sản.
- D. Khả năng trả nợ suy giảm - tình trạng hết sức khó khăn - mất khả năng trả nợ - phá sản.

Câu 153. Mục đích hợp đồng quyền chọn tín dụng giúp bù đắp mức chi phí vay vốn:

- A. Cao hơn khi chất lượng tín dụng của ngân hàng giảm sút.
- B. Thấp hơn khi chất lượng tín dụng của ngân hàng giảm sút.
- C. Cao hơn khi chất lượng tín dụng của ngân hàng tăng.
- D. Thấp hơn khi chất lượng tín dụng của ngân hàng tăng.

Câu 154. Câu nào đúng nhất khi nói đến CDO:

- A. Là công cụ phái sinh tín dụng, tạo ra các chứng khoán có thu nhập cố định với các đặc điểm rủi ro khác nhau từ một tập các tài sản có rủi ro.
- B. Đại diện cho nhóm sản phẩm chứng khoán hóa liên quan đến các khoản cho vay và thế chấp mua nhà.
- C. Xuất hiện đầu tiên vào cuối những năm 1980, CDO là công cụ phái sinh tín dụng tạo ra các chứng khoán có thu nhập cố định.
- D. Cả A và B.

Câu 155. Ngân hàng thực hiện hợp đồng quyền chọn tín dụng khi:

- A. Khoản vay giảm giá đáng kể hoặc không thể

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TT PHẢI SINH

GV: TRẦN VĂN TRUNG

- B. Giá trị thị trường của các chứng khoán giảm sút đáng kể làm cho chất lượng tín dụng của tổ chức phát hành thay đổi.
- C. Khách hàng vay vốn trả nợ như kế hoạch.
- D. Câu A và B đúng.

Câu 156. Khi bên Bán bảo vệ (Bên A) và Bên mua bảo vệ (Bên B) ký hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng (CDS) thì:

- A. Bên B sẽ phải thanh toán cho Bên A một khoản phí bảo hiểm cố định.
- B. Khi sự kiện tín dụng xảy ra, các khoản phí bảo hiểm thanh toán định kì cũng phải thanh toán.
- C. Bên A sẽ thanh toán cho bên B một khoản bồi thường rủi ro tín dụng nhất định khi sự kiện tín dụng xảy ra đối với tài sản thế chấp giữa Người đi vay và Bên B mà 2 bên đã ký hợp đồng thế chấp.
- D. Bên A sẽ thanh toán cho bên B một khoản bồi thường rủi ro tín dụng nhất định khi sự kiện tín dụng xảy ra đối với tài sản tham chiếu mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Câu 157. Với các điều kiện như nhau thì theo đánh giá của thị trường phát biểu nào đúng khi nói đến phí của hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng (CDS)?

- A. Một công ty có tiền phí CDS càng cao được xem là khả năng phá sản càng cao.
- B. Một công ty có tiền phí CDS càng thấp được xem là khả năng phá sản càng cao.
- C. Một công ty có tiền phí CDS càng cao được xem là khả năng phá sản càng thấp.
- D. Tiền phí CDS của một công ty không thể hiện khả năng phá sản của công ty này.

Câu 158. Nếu tiền phí hợp đồng CDS dựa trên giá trị đối chứng (nợ) của Công ty ABC là 50 điểm cơ bản, vậy cứ mỗi khoản cho vay 10 triệu USD mệnh giá thì phí bảo hiểm cho vỡ nợ là bao nhiêu:

- A. 50.000 USD/năm. (Giải: $10 \text{ triệu USD} \times 0,5\% = 50.000 \text{ USD/năm}$)
- B. 5.000.000 USD/năm.
- C. 200.000 USD/năm.
- D. Tất cả đều sai.

Câu 159. Ưu điểm của hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng là?

- A. Giúp các ngân hàng tự phòng ngừa rủi ro tín dụng.
- B. Nhà đầu tư không cần phải sở hữu tài sản cơ sở.
- C. Nhà đầu tư sử dụng để đáp ứng nhu cầu kinh doanh rủi ro tín dụng.
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 160. Dựa trên tài sản cơ sở CDO được chi thành những loại nào?

- A. CLO, CBO, CDOⁿ
- B. CRE CDO, SFCDO, CDOⁿ, CDO Squared
- C. CLO, CDO Squared, CBO, SFCDO
- D. CRE CDO, SFCDO, CLO, CBO

Câu 161. Khi xảy ra sự kiện tín dụng, bên mua và bên bán có những phương thức tất toán hợp đồng nào?

- A. Thanh toán tiền mặt.
- B. Thanh toán tiền mặt và trao đổi tài sản.
- C. Chuyển nhượng hợp đồng cho bên thứ 3.
- D. Thanh toán tiền mặt 1 phần và chuyển nhượng hợp đồng cho bên thứ 3.

Câu 162. Khi sự kiện tín dụng xảy ra, vì sao khoản bồi thường mà bên bán thanh toán cho bên mua có tính chất tiềm ẩn?

- A. Vì nó không phụ thuộc vào sự kiện tín dụng có xảy ra không đối với tài sản tham chiếu.
- B. Vì nó phụ thuộc vào sự kiện tín dụng có xảy ra không đối với tài sản tham chiếu.
- C. Vì nó không phụ thuộc vào tài sản tham chiếu.
- D. Vì nó phụ thuộc vào tài sản tham chiếu.